BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49 /QĐ-BVU

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 13 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận kết quả và danh sách thí sinh đạt chuẩn đầu ra Tin học theo chuẩn Microsoft Office Specialist - Đợt xét tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Quyết định số 27/2006/QĐ-TTg ngày 27/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số số 03/QĐ-BVU ngày 01/7/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 1462/QĐ-BVU ngày 31/06/2017; số 308/QĐ-BVU ngày 30/08/2017; số 267/QĐ-BVU ngày 30/08/2018, số 310A/QĐ-BVU ngày 04/09/2019 của Hiệu trưởng về việc ban hành chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng khóa tuyển sinh năm 2016, 2017, 2018,2019;

Xét theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý đào tạo & Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận kết quả và danh sách thí sinh đạt chuẩn đầu ra Tin học trình độ đại học chính quy theo chuẩn Microsoft Office Specialist - Đợt xét tháng 6 năm 2023 gồm **58** thí sinh có kết quả đạt (*theo danh sách đính kèm*).

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng, Khoa, đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp chứng nhận cho các thí sinh đạt có tên tại Điều 1 theo quy định hiện hành.

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu;
- Các Khoa;
- Cổng TTSV, TB egov;
- Lưu: VT, QLĐT&ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

PGS.TS.LS Nguyễn Thị Hoài Phương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO CHUẨN MICROSOFT OFFICE SPECIALIST
(Xét đợt Tháng 6/2023)

(Đính kèm Quyết định số 49/QĐ-BVU ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trường Trường ĐH Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
I. Khoa Du lịch - Sức khỏe													
1	18033881	Bùi Mai Hương	Uyên	Nữ	29/08/1999	DH18KS	7.30	HK 2 [2022-2023]	8.80	HK 2 [2021-2022]	7.00	HK 1 [2021-2022]	**7.7**
2	18034071	Dương Thị Ngọc	Phướn	Nữ	07/01/2000	DH18KS	9.00	HK 1 [2021-2022]	8.70	HK 1 [2021-2022]	8.00	HK 2 [2022-2023]	**8.6**
3	18033199	Lê Tiến	Dũng	Nam	06/09/2000	DH18LH	9.30	03/6/2023	8.30	HK 2 [2022-2023]	8.80	HK 2 [2022-2023]	**8.8**
4	19033691	Nguyễn Duy	Khanh	Nam	16/07/2001	DH19DL1	8.50	HK 2 [2022-2023]	7.00	HK 2 [2021-2022]	8.30	HK 2 [2022-2023]	**7.9**
5	19033816	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	02/02/2001	DH19DL1	7.50	HK 2 [2019-2020]	7.00	03/6/2023	7.00	HK 1 [2020-2021]	**7.2**
6	19034199	Hoàng Thị Thu	Hà	Nữ	07/11/2001	DH19DL1	7.30	03/6/2023	8.00	HK 3 [2021-2022]	7.00	HK 2 [2022-2023]	**7.4**
7	19034709	Ngô Minh	Huy	Nam	07/11/2001	DH19DL1	7.50	HK 2 [2019-2020]	9.50	HK 2 [2020-2021]	7.80	03/6/2023	**8.3**
8	19034710	Nguyễn Minh	Khôi	Nam	03/09/2001	DH19DL1	7.00	HK 2 [2019-2020]	7.00	HK 2 [2020-2021]	8.50	03/6/2023	**7.5**
9	19034479	Quách Thị Hoài Bảo	Khánh	Nữ	28/03/2001	DH19DQ	8.50	HK 2 [2019-2020]	9.4	28/11/2021	7.00	03/6/2023	**8.3**
10	19030011	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	Nữ	19/12/1999	DH19KS1	8.4	28/11/2021	9.4	28/11/2021	7.80	HK 2 [2022-2023]	**8.5**
11	19033732	Nguyễn Xuân	Toàn	Nam	30/10/2001	DH19KS1	7.00	HK 2 [2022-2023]	9.6	28/11/2021	7.80	HK 2 [2022-2023]	**8.1**
12	19034007	Trần Nguyễn Khánh	Vy	Nữ	02/11/2000	DH19KS1	7.00	03/6/2023	7.50	HK 2 [2022-2023]	7.80	HK 2 [2022-2023]	**7.4**
13	19034162	Lê Thị Kiều	Trang	Nữ	06/06/2001	DH19KS1	7.00	03/6/2023	9.4	28/11/2021	9.00	HK 3 [2021-2022]	**8.5**
14	19034265	Hà Tùng	Linh	Nữ	01/01/2001	DH19KS1	7.50	HK 2 [2022-2023]	9.0	16/01/2022	9.0	16/01/2022	**8.5**
15	19034690	Đào Phương	Thảo	Nữ	17/02/2001	DH19KS1	7.80	HK 2 [2022-2023]	8.20	HK 3 [2020-2021]	7.00	HK 2 [2022-2023]	**7.7**

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
16	19030019	Võ Thị Phương	Thanh	Nữ	28/04/2000	DH19KS2	9.00	HK 2 [2022-2023]	8.30	HK 1 [2022-2023]	9.50	HK 2 [2022-2023]	**8.9**
17	19033717	Võ Trần Anh	Thư	Nữ	04/03/2001	DH19KS2	8.8	28/11/2021	7.00	03/6/2023	7.00	HK 2 [2022-2023]	**7.6**
18	19033862	Trần Đắc	Tín	Nam	02/05/2001	DH19LH	8.50	HK 2 [2022-2023]	7.00	HK 1 [2022-2023]	9.0	16/01/2022	**8.2**
19	19034688	Nguyễn Thị Anh	Trâm	Nữ	05/03/2001	DH19LH	8.50	HK 2 [2022-2023]	8.30	HK 1 [2022-2023]	7.70	HK 1 [2021-2022]	**8.2**
II. Khoa Kinh tế - Luật													
20	15031241	Nguyễn Mạnh	Cường	Nam	17/11/1997	DH15DN	10.00	03/6/2023	7.80	03/6/2023	9.30	03/6/2023	**9.0**
21	18032931	Nguyễn Hoàng Phương	Nhi	Nữ	10/05/2000	DH18DN	8.50	HK 2 [2022-2023]	9.00	HK 1 [2022-2023]	9.00	HK 2 [2022-2023]	**8.8**
22	18033970	Trần Thị	Hiền	Nữ	04/11/2000	DH18KC	7.2	28/11/2021	7.00	HK 2 [2021-2022]	7.50	HK 2 [2022-2023]	**7.2**
23	19033877	Huỳnh Thị Thu	Tâm	Nữ	16/02/2001	DH19DN	7.00	HK 1 [2022-2023]	7.50	HK 2 [2021-2022]	7.00	03/6/2023	**7.2**
24	19034603	Đào Minh	Quí	Nam	12/05/2000	DH19LU	10.0	28/11/2021	7.80	HK 2 [2022-2023]	8.00	HK 2 [2022-2023]	**8.6**
25	19033697	Trương Minh	Tuấn	Nam	30/01/2000	DH19QS	7.00	HK 2 [2022-2023]	7.00	HK 2 [2021-2022]	7.70	HK 1 [2021-2022]	**7.2**
26	19033734	Huỳnh Tân	Tường	Nam	23/05/2001	DH19QS	8.30	HK 2 [2022-2023]	8.00	03/6/2023	7.00	HK 2 [2022-2023]	**7.8**
27	19034855	Nguyễn Thị Khánh	Vy	Nữ	31/01/1998	DH19QS	8.80	HK 2 [2022-2023]	9.50	HK 2 [2022-2023]	7.80	HK 1 [2020-2021]	**8.7**
28	18033046	Đỗ Nguyễn Hải	Yến	Nữ	18/05/2000	DH19TN	7.00	03/6/2023	7.30	HK 3 [2018-2019]	7.00	HK 2 [2022-2023]	**7.1**
III. Khoa Kinh tế biển - Logistics													
29	19034555	Nguyễn Hoàng	Huy	Nam	27/12/2000	DH19LG1	7.50	HK 2 [2019-2020]	8.00	03/6/2023	7.80	HK 1 [2020-2021]	**7.8**
30	19034758	Phạm Thị Thanh	Thanh	Nữ	20/10/2001	DH19LG2	9.8	28/11/2021	7.00	HK 2 [2022-2023]	9.00	HK 2 [2022-2023]	**8.6**
31	19034759	Đỗ Thị Phương	Uyên	Nữ	25/12/2001	DH19LG2	10.0	28/11/2021	9.00	HK 1 [2022-2023]	7.80	HK 2 [2022-2023]	**8.9**
32	19034481	Hoàng Văn	Huy	Nam	21/06/2001	DH19QG	7.00	HK 2 [2019-2020]	7.00	03/6/2023	9.30	HK 1 [2020-2021]	**7.8**
33	19034585	Nguyễn Trung	Hiếu	Nam	03/09/1996	DH19QG	7.00	03/6/2023	8.00	03/6/2023	8.80	HK 1 [2020-2021]	**7.9**
IV. Khoa Kỹ thuật - Công nghệ													

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
34	16031012	Trần Trọng	Lĩnh	Nam	25/11/1992	DH16XD	7.00	HK 1 [2022-2023]	7.50	HK 1 [2022-2023]	7.00	03/6/2023	**7.2**
35	16031391	Nguyễn Như	Trường	Nam	01/12/1998	DH16DC	8.00	HK 3 [2017-2018]	7.80	HK 1 [2022-2023]	7.00	03/6/2023	**7.6**
36	16031589	Phạm Văn	Đạt	Nam	24/07/1998	DH16TD	7.50	HK 1 [2017-2018]	7.00	HK 3 [2018-2019]	8.00	HK 2 [2022-2023]	**7.5**
37	18033094	Đồng Văn	Tuyến	Nam	20/05/2000	DH18CO	9.00	HK 1 [2022-2023]	7.30	HK 2 [2021-2022]	8.00	03/6/2023	**8.1**
38	18033252	Nguyễn Trương	Thành	Nam	20/05/1999	DH18DC	7.00	03/6/2023	7.80	HK 2 [2022-2023]	7.50	HK 1 [2019-2020]	**7.4**
39	19034111	Đoàn Hùng	Dũng	Nam	03/08/2001	DH19CO	7.50	HK 1 [2022-2023]	7.00	03/6/2023	8.00	HK 2 [2022-2023]	**7.5**
40	19033872	Huỳnh Minh	Luân	Nam	25/10/2001	DH19DC	7.00	HK 2 [2020-2021]	7.30	03/6/2023	8.30	HK 1 [2020-2021]	**7.5**
41	19034666	Nguyễn Đức Gia	Bảo	Nam	29/03/2001	DH19DC	7.00	03/6/2023	7.00	HK 3 [2019-2020]	8.50	HK 1 [2020-2021]	**7.5**
42	19030002	Đỗ Hùng	Vương	Nam	13/12/2000	DH19XD	9.00	HK 2 [2022-2023]	8.50	HK 2 [2022-2023]	7.50	03/6/2023	**8.3**
43	19033959	Nguyễn Trịnh Vũ	Kha	Nam	19/01/1996	DH19XD	8.00	HK 2 [2019-2020]	8.00	03/6/2023	7.30	HK 1 [2020-2021]	**7.8**
44	19034084	Nguyễn Văn	Ánh	Nam	27/01/2001	DH19XD	7.50	HK 2 [2022-2023]	8.30	03/6/2023	9.30	HK 1 [2021-2022]	**8.4**
45	19034400	Vũ Phạm	Hùng	Nam	03/09/2000	DH19XD	8.30	03/6/2023	8.50	03/6/2023	7.00	HK 3 [2021-2022]	**7.9**
46	19034831	Trần Công	Quân	Nam	20/06/2001	DH19XD	7.80	HK 2 [2022-2023]	7.00	03/6/2023	7.00	03/6/2023	**7.3**
V. Khoa Ngoại ngữ và Khoa học xã hội													
47	16031861	Nguyễn Tấn	Thi	Nam	22/07/1989	DH16NB3	7.00	03/6/2023	7.00	HK 1 [2018-2019]	7.50	HK 2 [2022-2023]	**7.2**
48	17031358	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Nữ	07/09/1999	DH17TM3	8.30	03/6/2023	8.4	28/11/2021	7.00	HK 1 [2018-2019]	**7.9**
49	18032913	Nguyễn Ngọc Phụng	Tiên	Nữ	28/03/2000	DH18HQ1	8.00	03/6/2023	7.8	03/4/2022	7.4	03/4/2022	**7.7**
50	19033845	Hoàng Đức	Mỹ	Nam	08/01/2001	DH19NB1	7.50	03/6/2023	7.50	03/6/2023	7.00	03/6/2023	**7.3**
51	18033513	Nguyễn Minh	Khang	Nam	04/08/2000	DH19NB2	9.50	03/6/2023	7.00	03/6/2023	7.00	HK 1 [2020-2021]	**7.8**
52	19034453	Văn Chí	Bảo	Nam	12/01/2000	DH19NB2	8.30	03/6/2023	7.80	HK 2 [2022-2023]	7.00	HK 1 [2020-2021]	**7.7**

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
53	16031970	Trần Hùng Quốc	Việt	Nam	25/11/1998	DH19PA	7.00	HK 1 [2017-2018]	9.50	HK 2 [2022-2023]	8.50	HK 2 [2022-2023]	**8.3**
54	19034218	Võ Thị Hoài	Ngọc	Nữ	28/05/2001	DH19PA	9.8	28/11/2021	10.0	28/11/2021	7.80	HK 1 [2020-2021]	**9.2**
55	19034789	Lê Hoàng	Đức	Nam	16/09/1996	DH19PA	9.00	03/6/2023	8.30	03/6/2023	9.50	03/6/2023	**8.9**
56	19034845	Nguyễn Trúc	Quỳnh	Nữ	15/01/2000	DH19TM1	8.92	10/3/2023	7.00	HK 3 [2021-2022]	7.80	HK 1 [2022-2023]	**7.9**
57	17032182	Trần Thành	Tín	Nam	10/04/1998	DH19TM2	9.00	HK 2 [2020-2021]	7.00	HK 3 [2019-2020]	7.80	HK 2 [2022-2023]	**7.9**
58	19034696	Nguyễn Văn	Nghĩa	Nam	27/07/1999	DH19TM2	8.50	HK 2 [2022-2023]	7.50	HK 3 [2019-2020]	9.80	HK 2 [2022-2023]	**8.6**

Tổng số: 58 thí sinh được cấp chứng nhận